

Ngày 15/02/2006
Ame



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

đã được kiểm toán



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
(AASC) CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
3 BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 - 10
Kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn năm tài chính 2005 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 ngày 22 tháng 09 năm 2002 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Thuận cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/03/2004.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quần áo may sẵn, may gia công ...

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	HUỲNH VĂN NGHI	Chủ tịch
Ông	NGUYỄN QUỐC BÌNH	Phó Chủ tịch
Ông	PHẠM THU	Ủy viên
Bà	NGUYỄN THỊ PHỤNG	Ủy viên
Ông	ĐỖ NGUYỄN THY LINH	Ủy viên

Ban giám đốc

Ông	HUỲNH VĂN NGHI	Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN QUỐC BÌNH	Phó tổng Giám đốc



KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2005 được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

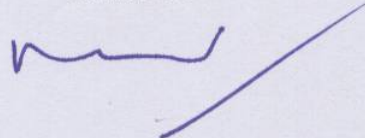
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2005, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 31 tháng 12 năm 2005
TM BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC





Số 07 BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm tài chính 2005 kết thúc vào ngày 31/12/2005
của Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Kính gửi : BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT** được lập ngày 31 tháng 12 năm 2005 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính 2005 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của **Giám đốc Công ty**. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT** tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính 2005 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2006

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH**

Giám Đốc

Kiểm Toán Viên



TẠ QUANG TẠO
Chứng chỉ KTV Đ 0055/KTV

NGUYỄN VŨ
Chứng chỉ KTV số 0699/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.199.222.203	8.210.000.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		795.924.556	500.829.405
1. Tiền	111	1	795.924.556	500.829.405
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	11		
3. Dự phòng giảm giá đầu đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		6.227.912.160	5.505.147.138
1. Phải thu của khách hàng	131	2	6.411.588.295	5.468.438.575
2. Trả trước cho người bán	132			-
3. Phải thu nội bộ	133	2		-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	59.669.380	36.708.563
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(243.345.515)	
IV. Hàng tồn kho	140		1.639.022.914	1.657.882.264
1. Hàng tồn kho	141	3	1.639.022.914	1.657.882.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		536.362.573	546.142.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		302.355.860	219.043.619
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	234.006.713	327.098.408
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội - TP Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.555.315.441	7.555.995.225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7.416.975.700	5.322.059.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	4.493.254.900	4.023.894.373
- Nguyên giá	222		12.918.093.357	11.465.058.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.424.838.457)	(7.441.163.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.923.720.800	1.298.165.400
- Nguyên giá	228		3.009.035.400	1.355.810.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.314.600)	(57.645.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9		2.054.377.727
III. Bất động sản đầu tư	240	10	-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	30.000.000	15.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.000.000	15.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		108.339.741	164.557.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	108.339.741	164.557.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.754.537.644	15.765.996.059



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội - TP Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.924.528.143	8.169.859.305
I. Nợ ngắn hạn	310		6.924.528.143	8.169.859.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14 ✓	2.084.557.571	5.366.401.948
2. Phải trả cho người bán	312	15 ✓	1.799.653.755	1.136.921.004
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16 ⊗	109.962.817	
5. Phải trả cho CNV	315	✓	2.008.424.105	933.500.000
6. Chi phí phải trả	316	17 ✓	383.223.832	141.034.583
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18 ✓	538.706.063	592.001.770
II. Nợ dài hạn	320		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.830.009.501	7.596.136.754
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.044.977.248	7.796.917.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21 ✓	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	✓	2.700.000	2.700.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416			
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	✓	14.700.000	14.700.000
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	⊗	5.027.577.248	2.779.517.530
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		(214.967.747)	(200.780.776)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		(315.704.313)	(317.945.521)
2. Nguồn kinh phí	422	22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		100.736.566	117.164.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			16.754.537.644	15.765.996.059

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

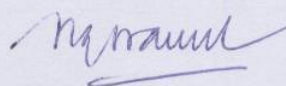
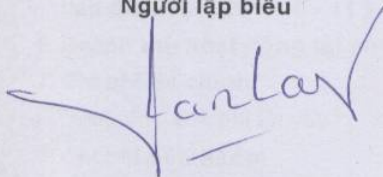
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		44.609,86	30.833,31
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn khấu hao cơ bản hiện có		2.826.643.327	1.846.341.436

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Thanh Tâm

Ngô Thị Nam

Huỳnh Văn Nghi

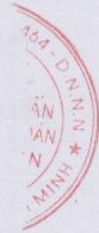


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2005

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	57.193.382.726	41.065.776.837
Trong đó : Doanh thu gia công			8.003.797.976	7.534.406.252
Doanh thu xuất khẩu trực tiếp			49.029.662.456	33.056.735.839
Doanh thu hàng nội địa			159.922.294	474.634.746
2. Các khoản giảm trừ	03	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24	57.193.382.726	41.065.776.837
4. Giá vốn hàng bán	11	25	49.535.831.887	34.923.950.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.657.550.839	6.141.825.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	32.168.661	38.203.750
7. Chi phí tài chính	22	26	486.160.096	348.554.918
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		472.539.391	311.193.263
8. Chi phí bán hàng	24		1.767.168.817	1.325.001.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.302.594.120	873.346.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		4.133.796.467	3.633.126.055
11. Thu nhập khác	31		40.563.068	162.128.558
12. Chi phí khác	32		457.000	4.936.775
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.106.068	157.191.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.173.902.535	3.790.317.838
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	521.737.817	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	28	3.652.164.718	3.790.317.838



Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Ngô Thị Nam

Huỳnh Văn Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2005

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.173.902.535	3.790.317.838
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.313.583.965 ✓	1.150.907.898
- Các khoản dự phòng	03		243.345.515 ✓	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.803.736) ✓	(2.791.424)
- Chi phí lãi vay	06		472.539.391 ✓	311.193.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.196.567.670 ✓	5.249.627.575
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		712.985.568 ✓	211.890.094
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.859.350) ✓	(603.723.942)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.355.293.979	(563.989.280)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(27.094.257)	(127.322.254)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(472.539.391)	(311.193.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(411.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		106.136.385	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.860.162.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.441.490.604	1.995.126.200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7	(3.106.260.197)	(2.103.841.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000)	(5.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.709.121	2.791.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.114.551.076)	(2.106.049.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.807.557.349	35.744.264.513
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.089.401.726)	(34.751.246.147)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(750.000.000)	(673.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.031.844.377)	319.638.366
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		295.095.151	208.714.713
Tiến và tương đương tiến đầu kỳ	60		500.829.405	292.114.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ (50+60+61)	70	29	795.924.556	500.829.405

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Ngô Thị Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Tổng Giám Đốc

Huỳnh Văn Nghi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2005 kết thúc tại ngày 31/12/2005

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 ngày 22 tháng 09 năm 2002 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Thuận cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/3/2004

Vốn đăng ký của Công ty là: 5.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

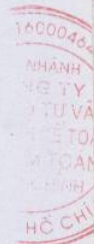
III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141 /TC /QĐ /CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.



IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Trong năm 2005 Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2005, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản phải thu Công ty Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) với số tiền 243.345.515 đồng (15.429,94 USD). Đây là khoản tiền phải thu còn lại của hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 25/HĐUT/CLM-PT-2004 ngày 10/07/2004; theo hợp đồng này, Công ty Cholimex nhận ủy thác của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết để xuất khẩu hàng hóa cho Công ty Ciao Corporation (trụ sở tại Hàn Quốc), việc thanh toán tiền hàng giữa Công ty và Ciao Corporation sẽ thực hiện thông qua Công ty Cholimex. Tuy nhiên khả năng thu hồi khoản nợ này là rất khó vì hiện tại không còn liên hệ được với Công ty Ciao Corporation (theo công văn số 272/VIAC và Quyết định đính kèm của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 15/09/2005).

4. Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
Không phát sinh.

4.2. Nguyên tắc xác định các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
Khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

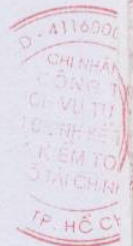
5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm



6. Hợp đồng thuê tài chính:

Không phát sinh

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không phát sinh

8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: là 0%

8.3 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

8.3.1 Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.



8.3.2 Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

Không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu: Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai: Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"



Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

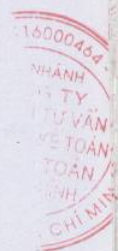
11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát: Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty



trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. --

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch đối với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những tài sản cố định đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động / chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); ..
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Công ty.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái không phát sinh.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

17.2 Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

17.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được Hội đồng Quản trị phê duyệt trích các quỹ theo điều lệ Công ty và theo các quy định pháp luật hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Không phát sinh

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau

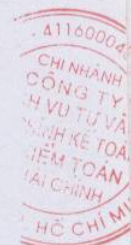
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Không phát sinh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	10.987.478	11.550.930
- Tiền gửi ngân hàng	784.937.078	489.278.475
<i>Tiền gửi VND</i>	74.971.156	2.821.312
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	709.965.922	486.457.163
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	795.924.556	500.829.405

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
1. Phải thu khách hàng	6.411.588.295	5.468.438.575
2. Trả trước cho người bán		
3. Phải thu nội bộ		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
5. Phải thu khác		
+ Tạm ứng	7.548.978	7.079.184
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	52.120.402	29.629.379
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(243.345.515)	()
Cộng	6.227.912.160	5.505.147.138

3. Hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.639.022.914	1.639.036.664
- Công cụ, dụng cụ		18.845.600
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.639.022.914	1.657.882.264

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Các khoản thuế phải thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	234.006.713	327.098.408
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước + Thuế TNDN		
Cộng	<u><u>234.006.713</u></u>	<u><u>327.098.408</u></u>

5. Các khoản phải thu dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Phải thu dài hạn khách hàng		
2. Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
3. Phải thu dài hạn khác		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	<u>()</u>	<u>()</u>
Cộng	<u><u>()</u></u>	<u><u>()</u></u>

6. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ						
1- Số dư đầu năm		4.181.571.864	7.004.281.702	217.493.991	61.710.603	11.465.058.160
2- Số tăng trong năm		852.678.881	881.557.390	-	52.081.000	1.786.317.271
Bao gồm: - Mua sắm mới			881.557.390		52.081.000	933.638.390
- Xây dựng mới		852.678.881				852.678.881
- Tặng khác						-
3- Số giảm trong năm		299.154.026	34.128.048	-	-	333.282.074
Bao gồm: - Thanh lý		299.154.026	34.128.048			333.282.074
- Nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác						
4- Số dư cuối năm		4.735.096.719	7.851.711.044	217.493.991	113.791.603	12.918.093.357
II- Giá trị đã hao mòn						
1- Số dư đầu năm		2.351.367.963	5.014.164.837	43.498.798	32.132.189	7.441.163.787
2- Khấu hao trong năm		456.178.208	799.194.634	43.498.798	18.085.104	1.316.956.744
3- Giảm trong kỳ		299.154.026	34.128.048			333.282.074
Bao gồm: - Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác		299.154.026	34.128.048			333.282.074
4- Số dư cuối năm		2.508.392.145	5.779.231.423	86.997.596	50.217.293	8.424.838.457
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1- Tại ngày đầu năm		1.830.203.901	1.990.116.865	173.995.193	29.578.414	4.023.894.373
2- Tại ngày cuối năm		2.226.704.574	2.072.479.621	130.496.395	63.574.310	4.493.254.900

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1- Số dư đầu năm		1.355.810.400			1.355.810.400
2- Số tăng trong năm		1.653.225.000			1.653.225.000
Bao gồm: - Mua trong năm		1.653.225.000			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
3- Số giảm trong năm					
Bao gồm: - Thanh lý, nhượng bán					
4- Số dư cuối năm		3.009.035.400			3.009.035.400
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm		57.645.000			57.645.000
2- Khấu hao trong năm		27.669.600			27.669.600
3- Thanh lý nhượng bán					
4- Giảm khác					
5- Số dư cuối năm		85.314.600			85.314.600
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1- Tại ngày đầu năm		1.298.165.400			1.298.165.400
2- Tại ngày cuối năm		2.923.720.800			2.923.720.800

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí XDCB dở dang		--
+ Công trình Văn phòng đại diện	-	2.054.377.727
Cộng	-	2.054.377.727

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Không phát sinh)

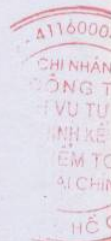
11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ CK ngắn hạn là tương đương tiền		
+ CK đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-

11.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn	30.000.000	15.000.000
+ Cho vay dài hạn		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	30.000.000	15.000.000
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	30.000.000	15.000.000
Cộng (11.1) + (11.2)	30.000.000	15.000.000



12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số dư đầu năm	164.557.725	151.774.634
- Tăng trong năm	8.000.000	183.317.555
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	64.217.984	170.534.464
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	108.339.741	164.557.725

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: (Không phát sinh)

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vay ngắn hạn (*)	2.084.557.571	5.366.401.948
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	2.084.557.571	5.366.401.948

Ghi chú: (*) là khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Chi nhánh NHCT Bình Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 05130028/HĐTD ngày 25/12/2004 và các Phụ kiện hợp đồng bổ sung. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 19.000.000.000 đồng, trị giá tài sản đảm bảo hiện tại là 6.469.589.865 đồng

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Phải trả người bán	1.799.653.755	1.136.921.004
- Người mua trả tiền trước		
Cộng	1.799.653.755	1.136.921.004

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

16.1 Thuế phải nộp Nhà nước

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế GTGT		
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	109.962.817	-
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		

16.2 Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	109.962.817	-

Ghi chú: Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số liệu về khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" chưa được cơ quan Thuế quyết toán theo qui định. Do đó, số liệu này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

17. Chi phí phải trả

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí phải trả	219.764.318	43.853.505
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	163.459.514	97.181.078
Cộng	383.223.832	141.034.583

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý		--
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	165.771.142	174.148.234
- Kinh phí công đoàn	52.676.960	-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải nộp khác	320.257.961	417.853.536
Cộng	538.706.063	592.001.770

Ghi chú: Trong 320.257.961 đồng các khoản phải nộp khác có 190.636.961 đồng là lợi nhuận sau thuế phải trả công ty May Bình Thuận (nay là công ty cổ phần may Bình Thuận - Nhà Bè) do tồn tại từ giai đoạn Công ty chia tách, chuyển sang cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo, các cơ quan chức năng vẫn đang xem xét giải quyết số tồn đọng này. Vì vậy, số liệu của khoản mục này có thể bị thay đổi theo quyết định của các cơ quan chức năng.

19. Phải trả dài hạn nội bộ (không phát sinh)

	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Các khoản vay và nợ dài hạn (không phát sinh)

	Năm nay	Năm trước
20.1 Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
20.2 Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

- * Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi
- * Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3 Các khoản nợ thuê tài chính (không phát sinh)

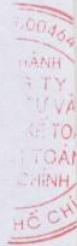
CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội - TP Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Số dư đầu năm trước	2.500.000.000	-	-	-	-	174.100.094	14.700.000	-	2.970.783.345
- Tăng vốn trong năm trước	2.500.000.000	2.700.000	-	-	-	(174.100.094)	-	-	(2.325.899.906)
- Lợi nhuận tăng trong năm trước									3.801.967.838
- Chia cổ tức trong năm trước									(673.380.000)
- Trích lập quỹ theo quy định									(569.883.439)
- Giảm khác									(424.070.308)
- Số dư cuối năm trước	5.000.000.000	2.700.000	-	-	-	-	14.700.000	-	2.779.517.530
- Số dư đầu năm nay	5.000.000.000	2.700.000	-	-	-	-	14.700.000	-	2.779.517.530
Tăng năm nay									
- Tăng vốn năm nay									4.173.902.535
- Lợi nhuận tăng trong năm									(750.000.000)
- Chia cổ tức năm nay									(654.105.000)
- Trích lập quỹ theo quy định									(521.737.817)
- Tạm tính thuế TNDN									
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000	2.700.000	-	-	-	-	14.700.000	-	5.027.577.248



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội - TP Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn CPUD	Tổng số
Vốn đầu tư của nhà nước				
Vốn góp (cổ đông thành viên ...)	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		2.700.000		2.700.000
Cổ phiếu ngân quỹ (*)				
Cộng	5.000.000.000	5.002.700.000		5.000.000.000

(*) Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

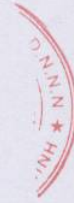
21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		5.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		5.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi		
+ Tạm chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2003		5.000.000.000
+ Tạm chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2004		673.380.000
+ Tạm chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2005		75.000.000
		598.380.000
		600.000.000

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	750.000.000	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

Ghi chú: Trong năm 2005, Công ty chỉ tạm chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 2005 là 600.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa tiến hành Đại hội Cổ đông, công bố tỷ lệ cổ tức chia từ lợi nhuận năm 2005



CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội - TP Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

21.5. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000	50.000
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000	50.000
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

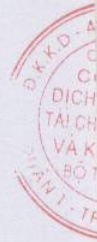
Mệnh giá cổ phiếu

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Không phát sinh

21.7. Mục đích của trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo điều lệ của Công ty



22. Nguồn kinh phí (không phát sinh)

23. Tài sản thuê ngoài (không phát sinh)

23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương

- Đến 1 năm
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

24. Doanh thu

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu
 - + Doanh thu bán hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Các khoản giảm trừ doanh thu
 - + Chiết khấu thương mại
 - + Giảm giá hàng bán
 - + Hàng bán bị trả lại
 - + Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)
 - + Thuế TTĐB
- Doanh thu thuần

Trong đó:

- + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

24.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng (không phát sinh)

25. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	57.193.382.726	41.065.776.837
	57.193.382.726	41.065.776.837
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	57.193.382.726	41.065.776.837
	6.803.736	2.791.424
	25.364.925	35.412.326
	49.535.831.887	34.923.950.875
	-	-
	-	-
	49.535.831.887	34.923.950.875



26. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính	472.539.391	311.193.263
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	13.620.705	37.361.655
Cộng	486.160.096	348.554.918

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
27.1. Chi phí nguyên vật liệu	34.688.073.140	23.765.338.637
- Nguyên liệu, phụ liệu	31.324.806.137	22.570.336.847
- Phụ tùng thay thế, vật tư điện	2.434.133.003	284.691.434
- Bao bì đóng gói	929.134.000	910.310.356
27.2. Chi phí nhân công	11.379.112.770	8.121.779.891
- Tiền lương, ăn ca	10.418.922.411	7.481.611.850
- Bảo hiểm xã hội	862.530.183	566.700.713
- Kinh phí công đoàn	97.660.176	73.467.328
27.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1.313.583.965	1.150.907.898
27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.614.921	968.858.377
27.5. Chi phí khác bằng tiền	1.026.447.091	917.066.072
Cộng	49.535.831.887	34.923.950.875

28. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.173.902.535	3.790.317.838
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.173.902.535	3.790.317.838
- Thuế TNDN phải nộp (*)	521.737.817	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.652.164.718	3.790.317.838

Ghi chú: (*) Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN theo hướng dẫn tại Nghị định 51 ngày 8/7/1999 Quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 của Bộ tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế TNDN công ty áp dụng năm 2005 là 25%.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Ngô Thị Nam

Huỳnh Văn Nghi

